



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 Fax: (024)3771 8899

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN QUÝ II/ 2025

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản báo cáo Công bố thông tin theo trụ cột III (Pillar 3) của Hiệp ước Basel II này được Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là “MSB”) lập cho Quý II/2025, kết thúc tại ngày 30/06/2025.

Các nội dung công bố đã được Tổng Giám đốc MSB phê duyệt trên căn cứ tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định nội bộ có liên quan của MSB¹. Tỷ lệ an toàn vốn tại Bản báo cáo Công bố này bao gồm Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (không hợp nhất công ty con là công ty bảo hiểm). Số liệu được tính toán căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ/ hợp nhất chưa kiểm toán của MSB.

Danh sách công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên công ty	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ số hữu (%)	Báo cáo	
	(triệu VND)		Riêng lẻ	Hợp nhất
Góp vốn				
1. Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	697,076	100	✓	
TỔNG CỘNG	697,076			

Lưu ý: Các cột Riêng lẻ, Hợp nhất thể hiện công ty nào được hoặc không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính, việc được tính vào báo cáo loại nào được thể hiện bằng dấu tích (✓) tại ô đó.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Cơ cấu vốn tự có, vốn tự có hợp nhất của MSB tại thời điểm 30/06/2025 của MSB như sau²:

Đơn vị tính: Triệu VND

CẤU PHẦN		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị Vốn cấp 1	39,351,496	39,311,820
2	Giá trị Vốn cấp 2	(1,396,564)	(1,383,609)
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn	698,311	1,236
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		37,256,621	37,926,976

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

MSB đã ban hành các quy định nội bộ³ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận tham gia trong quy trình tính toán. MSB cũng đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ phục vụ cho công tác thu thập, lưu trữ và tính toán tự động tỷ lệ an toàn vốn.

¹ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 19/04/2023 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

² Hiện tại MSB chưa phát hành công cụ vốn chủ sở hữu

³ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.024 ngày 19/04/2023 của HĐQT về Khung kiểm tra sức chịu đựng và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 01/07/2024 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định

Hoạt động kinh doanh của MSB luôn được đảm bảo về mức độ an toàn khi Ngân hàng thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II trong năm ở mức trên 11%, vượt trên mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã và đang duy trì lượng vốn tự có tương xứng và đầy đủ so với trạng thái rủi ro phát sinh từ các nghiệp vụ của Ngân hàng.

MSB vẫn đang triển khai và không ngừng cải thiện các hoạt động sau để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước:

- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời (đã điều chỉnh rủi ro) cao và hệ số rủi ro thấp;
- Thực hiện phân bổ vốn tự có của toàn hàng xuống cho các Ngân hàng chuyên doanh để quản lý và sử dụng tối ưu nguồn vốn này;
- Phát triển các công cụ tính toán nhanh tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản có rủi ro để hỗ trợ các Đơn vị kinh doanh trong quá trình ra quyết định đầu tư tài sản.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	265,943,005	266,299,626
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	5,910,999	5,910,999
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	636,588	636,588
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,244,349	2,287,665
	A = (A1) + (A2) + 12,5 x (A3 + A4)	307,865,718	308,763,792
B	VỐN TỰ CÓ		
B1	Các khoản giảm trừ	698,311	1,236
B2	Tổng Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	39,351,496	39,311,820
B3	Tổng Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	(1,396,564)	(1,383,609)
	B = (B2) + (B3) - (B1)	37,256,621	37,926,976
C	YÊU CẦU VỐN TỐI THIỂU VÀ CÁC TỶ LỆ AN TOÀN VỐN		
	Yêu cầu vốn tối thiểu = 8% x A	24,629,257	24,701,103
	Tỷ lệ vốn cấp 1 = B2/A	12.78%	12.73%
	Tỷ lệ an toàn vốn = B/A	12.10%	12.28%

4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

MSB đã ban hành đầy đủ Chính sách quản lý rủi ro (QLRR) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Chiến lược quản lý rủi ro và Danh sách các rủi ro trọng yếu. Chính sách QLRR của MSB được phê duyệt bởi HĐQT, được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm, được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần hoặc đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

4.1. Khẩu vị rủi ro

- Khả năng rủi ro của MSB thể hiện các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh và được thể hiện dưới dạng các chỉ tiêu định lượng và định tính;
- Khả năng rủi ro của MSB cho biết mức độ chấp nhận của ngân hàng với từng loại rủi ro, bao gồm: các rủi ro cố hữu, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận và có thể chuyển giao, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận kinh doanh để đạt lợi nhuận cao nhất và các rủi ro mà ngân hàng không chấp nhận;
- Định kỳ hàng năm, Khả năng rủi ro được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị từ UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi, điều chỉnh lên HĐQT phê duyệt. Trong Quý I/2025, MSB đã thực hiện rà soát Khả năng rủi ro, tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố Khả năng rủi ro giai đoạn 2025 – 2027.

4.2. Chiến lược quản lý rủi ro

- Chiến lược quản lý rủi ro nhằm đưa ra các mục tiêu cụ thể, lộ trình và kế hoạch để đạt được các mục tiêu đó và định hướng các quy định, quy trình về QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ của MSB.
- Định kỳ hàng năm, Chiến lược quản lý rủi ro được rà soát và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo và xin ý kiến khuyến nghị của UBQLRR trước khi trình các đề xuất sửa đổi lên HĐQT phê duyệt. Trong Quý I/2025, MSB đã thực hiện rà soát Chiến lược quản lý rủi ro, tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố chiến lược QLRR giai đoạn 2025 – 2027.

5. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng.

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định dưới đây:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Khung Quản lý rủi ro tín dụng và Quy định cấp tín dụng đối với các phân khúc khách hàng, bộ hạn mức rủi ro tín dụng, thẩm quyền phê duyệt tín dụng tiếp tục được rà soát và sửa đổi nhằm đảm bảo yêu cầu tuân thủ theo các quy định của NHNN, quy định Pháp luật mới, đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro xuyên suốt quá trình cấp tín dụng, dẫn dắt định hướng tăng trưởng tín dụng theo ngành/lĩnh vực, Khách hàng trọng tâm và vận hành hoạt động quản lý rủi ro theo mô hình tương ứng; cải tiến quy trình/chốt kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh.

5.2. Chi tiết tài sản tính theo rủi ro tín dụng

- a) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập và tài sản có rủi ro theo xếp hạng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	B+ - B-			50%	402,155	402,155
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		40%	801,923	801,923
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	1,043,522	1,043,522
<3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	35%	236,210	236,210
<3M	Có xếp hạng		B+ - B-		50%	902,988	902,988
<3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		40%	1,600,392	1,600,392
<3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				104%	9,702,932	9,703,323
>=3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		150%	1,697,825	1,697,825
>=3M	Có xếp hạng	B+ - B-		B+ - B-	100%	1,818,432	1,818,432
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		80%	407,622	407,622
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		100%	2,332,319	2,332,319
>=3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	2,150,406	2,150,406
>=3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	100%	552,749	552,749
>=3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	10,132,477	10,132,477
>=3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		80%	6,127,349	6,127,349
>=3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				114%	226,033,705	226,389,934
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng					83%	265,943,005	266,299,626

b) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	1,219,722	1,219,722
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	41,122,913	39,348,404
Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải Tổ chức Tín dụng	122,609,336	123,183,175
Cho vay bảo đảm bằng bất động sản	31,427,414	31,427,414
Cấp tín dụng bán lẻ	25,770,107	27,275,033
Nợ xấu	5,324,293	5,324,293
Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	15,517,299	15,517,299
Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	7,540,865	7,593,230
Trạng thái ngoại bảng	15,411,056	15,411,056
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	265,943,005	266,299,626

c) Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành⁴

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	686,842	686,842
Sản xuất, chế biến, chế tạo	34,546,864	34,546,864
Thương mại, dịch vụ	55,233,138	55,233,138
Vận tải	11,856,691	11,856,691
Xây dựng	23,448,511	23,448,511
Kinh doanh Bất động sản	20,050,623	20,624,462
Hoạt động tài chính và chứng khoán	52,026,064	50,251,555
Ngành còn lại và khác	25,177,420	25,229,785
Khách hàng cá nhân	42,916,851	44,421,776
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	265,943,005	266,299,626

d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (“GTRRTD”)

Đơn vị tính: Triệu VND

Biện pháp GTRRTD	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA
Không GTRRTD	323,660,798	323,660,798	260,280,384	322,863,948	322,863,948	260,637,005
Tài sản đảm bảo hợp lệ	48,297,858	6,470,007	5,662,621	48,297,858	6,470,007	5,662,621
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	371,958,656	330,130,805	265,943,005	371,161,806	329,333,955	266,299,626

e) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		40%	560,918	560,918
< 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		50%	262,601	262,601
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-	AAA - AA-	100%	149,811	149,811
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		40%	130,685	130,685
< 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	129,259	129,259
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		40%	114,953	114,953
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		45%	60,003	60,003
< 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	50%	26,363	26,363
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	19,981	19,981
< 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			70%	17,063	17,063
< 3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	50%	9,395	9,395
< 3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	50%	6,788	6,788
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-	A+ - A-	50%	5,975	5,975

⁴ Phạm vi bao gồm cho vay thị trường 1 và thị trường 2.

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	4,825	4,825
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	A+ - A-	AAA - AA-	50%	3,546	3,546
< 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	3,504	3,504
< 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	35%	3,402	3,402
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-	A+ - A-	20%	2,089	2,089
< 3M	Có xếp hạng	B+ - B-			50%	530	530
< 3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	40%	313	313
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-		80%	529,288	529,288
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	523,809	523,809
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		90%	519,848	519,848
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-		80%	419,140	419,140
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	204,307	204,307
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	AAA - AA-	AAA - AA-	100%	199,152	199,152
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-		BB+ - BB-	80%	187,812	187,812
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-		80%	150,038	150,038
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	149,438	149,438
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-	BB+ - BB-	100%	104,689	104,689
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	A+ - A-	AAA - AA-	50%	45,756	45,756
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	35,528	35,528
>= 3M	Có xếp hạng		A+ - A-	A+ - A-	50%	15,274	15,274
>= 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	13,866	13,866
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-	50%	5,728	5,728
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-	A+ - A-	20%	1,304	1,304
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	252	252
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-	AAA - AA-	20%	58	58
	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				102%	1,293,709	1,293,709
Tổng					59%	5,910,999	5,910,999

f) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tín dụng trong nước	5,078,479	5,078,479
Doanh nghiệp khác	115,061	115,061
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN	650,297	650,297
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài nhưng không bao gồm chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN)	66,634	66,634
Cá nhân, hộ kinh doanh	527	527
Tổng	5,910,999	5,910,999

g) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Biện pháp GTRRTD	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch Repo và Reverse Repo	29,569,406	2,608,103	615,193	615,193
Giao dịch phái sinh OTC	6,546,337	6,546,337	5,295,806	5,295,806
Tổng	36,115,743	9,154,440	5,910,999	5,910,999

6. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Rủi ro hoạt động không bao gồm: Rủi ro danh tiếng, Rủi ro chiến lược.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

MSB đã xây dựng hệ thống các chính sách, quy định, quy trình để đảm bảo quản lý rủi ro hoạt động an toàn và hiệu quả, bao gồm các nội dung về: Báo cáo sự kiện tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát, quản lý hoạt động nghiệp vụ liên tục, phòng chống gian lận, quản lý rủi ro an ninh thông tin, quản lý hoạt động thuê ngoài,...

Tại MSB, khẩu vị rủi ro đối với rủi ro hoạt động bao gồm các tuyên bố khẩu vị định lượng và các tuyên bố khẩu vị định tính.

Chiến lược Quản lý rủi ro hoạt động đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai:

- Đáp ứng các yêu cầu tính toán vốn và quản lý dữ liệu tổn thất theo Basel III/IV;
- Xây dựng, triển khai các chính sách và các chốt kiểm soát hiệu quả, triển khai RCSA (Tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát) cho các đơn vị/ng nghiệp vụ trọng yếu;
- Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý rủi ro hoạt động trên kênh số;
- Nâng cấp phần mềm quản lý rủi ro hoạt động;
- Liên tục nâng cao văn hóa quản lý rủi ro hoạt động;
- Đảm bảo hoạt động nghiệp vụ liên tục và kiểm thử kế hoạch dự phòng định kỳ;
- Mua bảo hiểm toàn diện ngân hàng (BBB,ECC) để phòng ngừa các rủi ro lớn và bất ngờ.

6.2. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số BI – Quý gần nhất	15,175,676	15,734,008
<i>Trong đó:</i>		
IC – Cấu phần về lãi	10,229,389	10,624,064
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,828,217	3,991,874
FC – Cấu phần về tài chính	1,118,070	1,118,070
Chỉ số BI – cùng Quý năm trước	15,841,043	15,941,694
<i>Trong đó:</i>		

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
IC – Cấu phần về lãi	9,366,006	9,527,804
SC – Cấu phần về dịch vụ	4,498,055	4,438,327
FC – Cấu phần về tài chính	1,976,982	1,975,563
Chỉ số BI – cùng Quý hai năm trước	13,870,263	14,077,606
<i>Trong đó:</i>		
IC – Cấu phần về lãi	8,499,590	8,666,366
SC – Cấu phần về dịch vụ	3,962,022	4,001,771
FC – Cấu phần về tài chính	1,408,651	1,409,469
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2,244,349	2,287,665

7. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do các biến động bất lợi của các yếu tố thị trường bao gồm: lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa. Tại Ngân hàng MSB (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), rủi ro thị trường đang bao gồm các loại rủi ro sau:

- **Rủi ro lãi suất:** là rủi ro do biến động bất lợi của lợi suất trái phiếu và/hoặc lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính nhạy cảm với lãi suất, bao gồm danh mục trái phiếu; danh mục phái sinh lãi suất và phái sinh ngoại tệ thuộc sổ kinh doanh;
- **Rủi ro ngoại hối:** là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá; giá vàng ảnh hưởng đến giá trị của tài sản tài chính bằng ngoại tệ (trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả trạng thái vàng) trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

7.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

a) Mục tiêu quản lý

Quản lý rủi ro thị trường nhằm bảo vệ Ngân hàng trước các tổn thất tiềm ẩn do biến động thị trường, đồng thời tối ưu hóa lợi nhuận trong phạm vi khả năng chịu đựng rủi ro và vốn tự có, tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Nguyên tắc quản lý

- Rủi ro thị trường được tập trung quản lý tại Trụ sở chính để đảm bảo kiểm soát hiệu quả và thống nhất.
- Trong điều kiện bình thường:
 - Tuân thủ đầy đủ quy trình: nhận diện – đo lường – giám sát – kiểm soát rủi ro.
 - Thiết lập hạn mức quản lý rủi ro thị trường trên cơ sở khẩu vị rủi ro và năng lực vốn.
 - Đo lường các chỉ số chính gồm:
 - Trạng thái mở;
 - Độ nhạy theo lãi suất và tỷ giá;
 - VaR (Value at Risk);
 - Lãi/lỗ tiềm ẩn (Mark-to-Market theo giá trị thị trường hoặc IFRS);
 - Hạn mức rủi ro tập trung;
 - Vốn yêu cầu theo phương pháp chuẩn của NHNN và Basel
 - Theo dõi kịch bản thị trường và thực hiện quản trị rủi ro theo các bộ kịch bản giả định đã được thiết lập trước.

- Từng bước triển khai và hướng tới việc ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (ML/GenAI), nhằm nâng cao năng lực giám sát và phân tích rủi ro.
- Các sản phẩm mới trước khi triển khai kinh doanh chính thức đều được nhận diện và thiết lập các giới hạn rủi ro thị trường phù hợp
- Trong điều kiện thị trường biến động mạnh:
 - Gia tăng tần suất báo cáo và giám sát so với trong điều kiện bình thường;
 - Dự báo trạng thái rủi ro; mức độ tuân thủ hạn mức và sức chịu đựng về Vốn theo kịch bản và đề xuất hành động ứng phó/phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro phù hợp;
 - Xem xét điều chỉnh hạn mức; kế hoạch và mục tiêu kinh doanh nếu cần thiết.

c) Kiểm tra sức chịu đựng (Stress Testing)

Thực hiện định kỳ và đột xuất nhằm đánh giá khả năng ứng phó với các kịch bản cực đoan và kiểm tra năng lực vốn chịu rủi ro thị trường, đồng thời tích hợp với các loại rủi ro khác trong hệ thống.

d) Định hướng củng cố khung quản trị rủi ro thị trường nâng cao

Trong năm 2025, ngân hàng đang triển khai kế hoạch từng bước đáp ứng các chuẩn mực Basel III, bao gồm:

- Tiêu chuẩn về Phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng;
- Tiêu chuẩn về Định giá thận trọng tài sản trong sổ kinh doanh;
- Xem xét áp dụng phương pháp nâng cao để đo lường vốn yêu cầu, tùy thuộc định hướng của NHNN và nhu cầu quản trị nội bộ.

Nền tảng quản lý rủi ro tiến tiến tạo nên từ định hướng nhất quán này sẽ hỗ trợ và thúc đẩy MSB hoàn thành vượt bậc các mục tiêu kinh doanh song hành kiến tạo giá trị bền vững.

7.2. Chiến lược tự doanh

a) Nguyên tắc chung

Ngân hàng thực hiện tự doanh nhằm:

- Tối ưu hóa lợi nhuận thông qua chênh lệch giá;
- Phát triển các sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh;
- Đảm bảo an toàn; tuân thủ hạn mức và khẩu vị rủi ro.

b) Biện pháp quản lý rủi ro tự doanh

- Áp dụng hệ thống hạn mức đa lớp (trạng thái, độ nhạy, cắt lỗ, hạn mức thẩm quyền giao dịch viên; hạn mức rủi ro đối tác; hạn mức rủi ro tập trung theo sản phẩm/loại tiền tệ...);
- Tự kiểm soát rủi ro tại đơn vị kinh doanh kết hợp với giám sát độc lập từ Khối quản lý rủi ro;
- Sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro và đa dạng hóa danh mục;
- Rà soát chiến lược kinh doanh khi thị trường biến động.

c) Hoạt động tự doanh theo mảng sản phẩm

Danh mục tự doanh

Stt	Danh mục	Nội dung
1	Ngoại tệ	Giao dịch mua bán ngoại tệ; phái sinh ngoại tệ phục vụ khách hàng và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này;
2	Giấy tờ có giá	Giao dịch TPCP, công cụ nợ (GTCG) khác được phép
3	Phái sinh lãi suất	Giao dịch phục vụ khách hàng và đối ứng
4	Vàng	Giao dịch phục vụ nhu cầu khách hàng

(i) **Giao dịch ngoại hối và phái sinh lãi suất**

• **Mục tiêu:**

- Củng cố vị thế/thương hiệu và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường với mục tiêu luôn duy trì là nhà tạo lập thị trường (market maker) trong Top 5 NHTMCP có hoạt động tự doanh an toàn và hiệu quả;
- Cung cấp sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng (đặc biệt FDI; TCTD; Định chế tài chính trong nước và quốc tế) phòng ngừa rủi ro tỷ giá và lãi suất;
- Bảo vệ bằng cân đối kế toán của ngân hàng qua công cụ phòng ngừa chi phí hợp lý.
- Từ đó đóng góp chung vào thúc đẩy sự phát triển giao dịch ngoại hối trên thị trường trong nước, đa dạng các sản phẩm ngoại hối cung cấp cho khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh về giá và dịch vụ với các giao dịch ngoại hối trước các đối thủ cạnh tranh là các Ngân hàng/Tổ chức tài chính nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

- **Sản phẩm:** Giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ/lãi suất (hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hoán đổi lãi suất cộng dồn) và các sản phẩm cấu trúc khác.
- **Đồng tiền:** Đồng VND và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi trên thị trường quốc tế như: USD, EUR, GBP, AUD, JPY, CHF, CAD... với kỳ hạn giao dịch phù hợp với hạn mức (rủi ro thị trường) về loại tiền và kỳ hạn từng thời kỳ
- **Kênh giao dịch:** Các phần mềm (hệ thống) giao dịch chuyên dụng: Reuters Dealing System, Reuter Trading Forex Exchange, J-Trade...; qua điện thoại, qua fax, điện Swift hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của MSB, phù hợp với thông lệ của thị trường và các quy định có liên quan của Pháp luật hiện hành.

(ii) **Hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP)**

• **Mục tiêu:**

- Đóng vai trò nhà tạo lập thị trường chủ chốt:
 - Trở thành Nhà tạo lập thị trường có khối lượng giao dịch nhiều nhất, Nhà tạo lập thị trường chào giá đẹp nhất và cũng là Nhà tạo lập thị trường chào giá nhiều kỳ hạn nhất;
 - Với khối lượng mua bán hai chiều lớn, tham gia hoạt động hầu hết các phòng chào giá TPCP như VBMA;
- Tối ưu hóa lợi nhuận từ chênh lệch kỳ hạn thông qua nghiệp vụ mua/bán;
- Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối quy định của pháp luật và nội bộ.

• **Hình thức kinh doanh:**

- Thực hiện nghiệp vụ mua/bán; mua/bán có kỳ hạn;
- Niêm yết giá hai chiều mua bán các kỳ hạn của các loại TPCP có trong danh mục mà MSB đang nắm giữ;
- Kinh doanh và đầu tư tất cả các kỳ hạn trái phiếu đang lưu hành trên thị trường;

- **Kênh giao dịch:** Hệ thống giao dịch điện tử của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), xác nhận giao dịch qua các phần mềm Eikon Messenger (Reuters), Bloomberg hoặc các kênh giao dịch chính thức khác

Lưu ý: Các thông tin trên được cập nhật đến thời điểm tháng 6 năm 2025 và có thể được điều chỉnh định kỳ nhằm phản ánh đúng thực tế hoạt động và yêu cầu quản lý của Ngân hàng.

7.3. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường*Đơn vị tính: Triệu VND*

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	527,958	527,958
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	108,630	108,630
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	636,588	636,588